

Số: **1156** /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **28** tháng **5** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ các Thông báo của Ban Thường vụ Thành ủy: Số 258-TB/TU ngày 29/9/2017 về Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe tính trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và số 291-TB/TU ngày 03/11/2017 về đổi tên Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe tính và Quy hoạch vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 28/TTr-KHĐT ngày 16/5/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với một số nội dung chính như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe thành phố Hải Phòng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung thành phố, quy hoạch phát triển giao thông vận tải, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch liên quan.

- Bãi đỗ xe, điểm đỗ xe là hạ tầng đô thị quan trọng trong tổ chức giao thông hiệu quả; quy hoạch bãi đỗ xe, điểm đỗ xe nhằm nâng cao công tác tổ chức giao thông đáp ứng nhu cầu đỗ xe ngày càng gia tăng của xã hội, hướng đến mục tiêu trở thành thành phố Cảng xanh, văn minh, hiện đại.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển mạng lưới bãi đỗ xe, điểm đỗ xe với quy mô, loại hình, chức năng các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe phù hợp với điều kiện đặc thù và nhu cầu đỗ xe của từng khu vực.

- Ứng dụng mô hình các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe thông minh, ứng dụng công nghệ hiện đại thông minh trong quản lý, khai thác nhằm giảm ùn tắc giao thông, nâng cao hiệu quả khai thác và tăng cường công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường.

- Các công trình đầu tư xây dựng bãi đỗ xe, điểm đỗ xe phải được thiết kế thẩm mỹ, có công năng và hiệu quả sử dụng cao, hài hòa với tổng thể cảnh quan đô thị thành phố.

- Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư mạng lưới các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe; ưu tiên đầu tư một số bãi đỗ xe, điểm đỗ xe tại các khu vực trung tâm thành phố (các quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân).

2. Mục tiêu phát triển

2.1 Mục tiêu chung

Phát triển mạng lưới điểm đỗ xe, bãi đỗ xe theo hướng đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; đáp ứng nhu cầu đỗ xe của người dân và xã hội với chất lượng ngày càng cao; góp phần thực hiện mục tiêu phát triển thành phố Hải Phòng thành đô thị loại đặc biệt và thành phố Cảng xanh, văn minh, hiện đại.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Quy hoạch đến năm 2020 tổng diện tích đất bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng chiếm 0,40% - 0,45% đất xây dựng đô thị.

- Quy hoạch đến năm 2025 tổng diện tích đất bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng chiếm 0,45% - 0,50% đất xây dựng đô thị. Tỷ lệ diện tích bãi đỗ xe, điểm đỗ xe ngầm, cao tầng đạt 2% - 5% so với tổng diện tích bãi đỗ xe, điểm đỗ xe. Tỷ lệ ứng dụng công nghệ thông minh vào quản lý, khai thác các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe đến năm 2025 đạt 5% - 10% tổng số lượng quy hoạch bãi đỗ xe, điểm đỗ xe. Đầu tư xây dựng 2 - 3 bãi đỗ xe ngầm, cao tầng, thông minh tại một số khu vực các quận trung tâm.

2.3 Định hướng đến năm 2030

- Cơ bản phát triển hoàn thiện mạng lưới bến, điểm đỗ xe, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố, đáp ứng nhu cầu đỗ xe với chất lượng dịch vụ cao và ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, khai thác.

- Tổng diện tích đất bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng chiếm 0,50% -

0,55% diện tích đất xây dựng đô thị; Tỷ lệ diện tích bãi đỗ xe, điểm đỗ xe ngầm, cao tầng đạt 5% - 10% so với tổng diện tích đất bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Tỷ lệ ứng dụng công nghệ thông minh vào quản lý, khai thác bãi đỗ xe, điểm đỗ xe đạt 10% - 15% tổng số lượng quy hoạch bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Ưu tiên bố trí xây dựng bãi đỗ xe ngầm và cao tầng tại khu vực các quận trung tâm thành phố (các quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân).

3. Nội dung quy hoạch

3.1 Quy hoạch bãi đỗ xe, điểm đỗ xe

a) Bãi đỗ xe công cộng

Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn thành phố hình thành 173 bãi đỗ xe với tổng diện tích 96,34 ha.

Đến năm 2025 quy hoạch 241 bãi đỗ xe với tổng diện tích 136,89 ha, trong đó duy trì 173 bãi đỗ xe theo quy hoạch giai đoạn trước và xây dựng mới 68 bãi đỗ xe với tổng diện tích tăng thêm 40,55 ha.

Đến năm 2030 quy hoạch 305 bãi đỗ xe với tổng diện tích 166,23 ha, trong đó duy trì 241 bãi đỗ xe theo quy hoạch giai đoạn trước và xây dựng mới 64 bãi đỗ xe với tổng diện tích tăng thêm 29,34 ha.

b) Bãi đỗ xe hàng

Đến năm 2020 quy hoạch 21 bãi đỗ xe hàng (xây dựng mới) với tổng diện tích là 29,2 ha.

Đến năm 2025 quy hoạch 26 bãi đỗ xe hàng với tổng diện tích là 34,29 ha, trong đó nâng cấp 21 bãi đỗ xe theo quy hoạch giai đoạn trước và xây dựng mới 05 bãi đỗ xe hàng với tổng diện tích tăng thêm là 5,09 ha.

Đến năm 2030 quy hoạch 33 bãi đỗ xe hàng với tổng diện tích là 37,6 ha, trong đó nâng cấp 26 bãi đỗ xe theo quy hoạch giai đoạn trước và xây dựng mới 07 bãi đỗ xe hàng tổng diện tích tăng thêm là 3,31 ha (*Chi tiết tại Phụ lục 01A*).

c) Điểm đỗ xe công cộng

Đến năm 2020 quy hoạch 22 điểm đỗ xe trên một số tuyến đường với tổng diện tích là 1,9651 ha (*chi tiết tại Phụ lục 01B*).

3.2 Quy hoạch bến xe khách (B XK)

a) Đến năm 2020

- Trên địa bàn thành phố có 17 bến xe khách với tổng diện tích 27,30 ha (*chi tiết tại Phụ lục 02A*), trong đó:

+ Xây dựng mới 08 B XK với tổng diện tích 20,71 ha: B XK Hải Thành - quận Dương Kinh; B XK Vĩnh Niệm - quận Lê Chân; B XK phía Nam - quận Kiến An; B XK phía Đông - quận Hải An; B XK Minh Đức - huyện Thủy Nguyên; B XK Tiên Lãng; B XK Đại Hợp - huyện Kiến Thụy; B XK Cát Hải.

+ Nâng cấp, duy trì hoạt động 06 B XK với tổng diện tích 4,02 ha gồm:

BXK Thượng Lý - quận Hồng Bàng, BXK phía Bắc - huyện Thủy Nguyên, BXK Vĩnh Bảo, BXK Đồ Sơn, BXK Kiến Thụy, BXK An Lão.

+ Nghiên cứu từng bước chuyển đổi mục đích sử dụng 03 BXK liên tỉnh với tổng diện tích 2,57ha: BXK Cầu Rào - quận Ngô Quyền, BXK Niệm Nghĩa - quận Lê Chân, BXK Lạc Long - quận Hồng Bàng thành điểm đầu cuối xe buýt, bãi đỗ xe và kết hợp với thương mại dịch vụ.

b) Đến năm 2025

- Trên địa bàn thành phố có 18 bến xe khách với tổng diện tích 29,02 ha (*chi tiết tại Phụ lục 02B*), trong đó xây dựng mới 07 BXK với tổng diện tích 4,61 ha: BXK Đồ Sơn mới; BXK Quảng Thanh - huyện Thủy Nguyên; BXK Hùng Thắng - huyện Tiên Lãng; BXK Nam Am - huyện Vĩnh Bảo; BXK Hà Phương - huyện Vĩnh Bảo; BXK Kiến Thụy mới; BXK An Lão mới.

- Chuyển đổi công năng 06 BXK phục vụ điểm đầu cuối xe buýt và bãi đỗ xe kết hợp với thương mại dịch vụ gồm có: BXK Cầu Rào - quận Ngô Quyền, BXK Niệm Nghĩa - quận Lê Chân, BXK Lạc Long - quận Hồng Bàng; BXK Đồ Sơn cũ; BXK Kiến Thụy cũ, BXK An Lão cũ.

c) Định hướng đến năm 2030

Cơ bản hoàn thiện mạng lưới BXK theo hướng đồng bộ với kết cấu hạ tầng đô thị, kết nối hợp lý với các phương thức vận tải khác; đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân với chất lượng ngày càng cao. Đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 21 BXK với tổng diện tích 33,72 ha (*chi tiết tại Phụ lục 02C*), trong đó xây dựng mới 03 BXK với tổng diện tích 4,7ha: BXK Tây Bắc - huyện An Dương; BXK phía Tây - quận Hồng Bàng; BXK phía Tây 2 - huyện An Lão.

3.3 Nhu cầu vốn đầu tư và nhu cầu quỹ đất

a) Nhu cầu vốn đầu tư cho bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe

- Giai đoạn 2018 - 2020: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe là 1.245 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước chiếm không quá 20% (*chi tiết tại Phụ lục 03A*).

- Giai đoạn 2021 - 2030: Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe là 2.686 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước chiếm không quá 20% (*chi tiết tại Phụ lục 03B*).

b) Nhu cầu quỹ đất dành cho bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe

- Đến năm 2020, diện tích đất dành cho bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng quy hoạch đạt 154,82 ha, tăng 134,92 ha so với hiện trạng năm 2016;

- Đến năm 2025, diện tích đất dành cho bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng quy hoạch đạt 205,90 ha, tăng 51,08 ha so với năm 2020;

- Đến năm 2030, diện tích đất bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng quy hoạch đạt 243,94 ha, tăng 38,04 ha so với năm 2025.

4. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2018 - 2020

Các công trình tu tiên đầu tư là các công trình nhằm sớm giải quyết nhu cầu cấp thiết, bức xúc của doanh nghiệp và người dân trong việc đi lại và đỗ xe, góp phần chỉnh trang đô thị, phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và cần sớm đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo trong giai đoạn 2018 - 2020 (*chi tiết tại Phụ lục 04*).

5. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về quản lý nhà nước

- Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh, khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Công bố công khai quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư và đảm bảo tính minh bạch, tăng cường sự giám sát của xã hội với hoạt động của bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

b) Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước và tăng tính cạnh tranh trong đầu tư khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Nghiên cứu các phương án đầu tư bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe theo hình thức PPP hoặc kết hợp các dự án đầu tư bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe với khai thác dịch vụ đi kèm như sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, khu vui chơi, giải trí, trung tâm mua sắm...

c) Giải pháp về tạo quỹ đất xây dựng

- Các vị trí được quy hoạch chi tiết về bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trong đó có quy định rõ quy mô cụ thể của bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe, các vị trí khả thi xây dựng bến, bãi đỗ xe ngầm và cao tầng được đảm bảo sử dụng đúng mục đích. Đảm bảo bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe đầu tư theo quy hoạch được phê duyệt ổn định trong thời gian dài.

- Đất công nghiệp, kho tàng, đất dịch vụ công ích khác trong đô thị trung tâm khi chuyển đổi chức năng sử dụng đất theo quy hoạch được sử dụng vào bãi đỗ xe, điểm đỗ xe theo hình thức: lấy toàn bộ hoặc một phần lô đất để làm bãi đỗ xe, điểm đỗ xe tùy theo nhu cầu của khu vực.

- Nghiên cứu, đề xuất tận dụng diện tích công viên, cây xanh để đầu tư xây dựng bãi đỗ xe ngầm kết hợp thương mại, dịch vụ. Đối với khu vực không thể tận dụng và không có quỹ đất thì sẽ lấy vào đất khác.

- Cho phép tận dụng quỹ đất trống, đất dự án đã quy hoạch cho mục đích khác mà chưa sử dụng để làm bãi đỗ xe, điểm đỗ xe tạm thời.

d) Giải pháp về quản lý khai thác

- Đề xuất cụ thể các ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư, khai thác bến, bãi đỗ xe theo hình thức xã hội hóa đầu tư và quản lý khai thác trên địa bàn thành phố; tạo điều kiện và rút ngắn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án của nhà đầu tư để tiến hành xây dựng.

- Hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư triển khai dự án theo đúng tiến độ được phê duyệt.

- Nghiên cứu và dân áp dụng mô hình quản lý tập trung các điểm đỗ xe, bãi đỗ xe có tính chất công cộng, bao gồm cả điểm đỗ xe, bãi đỗ xe tại các đầu mối vận tải.

- Khuyến khích các công trình xây dựng mới như trung tâm thương mại, khách sạn, khu du lịch,... dành tối thiểu 20% - 30% diện tích bãi đỗ xe cho hoạt động đỗ xe công cộng.

- Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, thông tin về mạng lưới bãi đỗ xe, điểm đỗ xe và sẽ được thông tin đến người sử dụng tìm vị trí đỗ xe nhanh chóng, phù hợp qua các thiết bị kết nối 3G, GPS,...

- Đảm bảo tiến độ triển khai quy hoạch nhằm tạo môi trường ổn định, hấp dẫn các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác bến, bãi đỗ xe.

- Ban hành chính sách về mức giá linh hoạt (theo hướng càng vào trung tâm càng cao) nhằm giảm nhu cầu đỗ xe và giảm ùn tắc giao thông đô thị.

đ) Các giải pháp khác

- Tăng cường quản lý việc sử dụng tạm thời hè phố, lòng đường cho mục đích đỗ xe tại các tuyến phố có đủ điều kiện, thông qua công tác cấp phép, giao quản lý khai thác và thu giá dịch vụ đỗ xe nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và đảm bảo trật tự an toàn giao thông cũng như các nguồn thu để phát triển để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

- Tăng cường áp dụng công nghệ hiện đại vào quản lý, khai thác bến, bãi đỗ xe công cộng như: lắp đặt camera giám sát xe ra vào bến, bố trí thu tiền tự động tại các bãi đỗ xe công cộng...

- Định hướng công nghệ áp dụng đối với các bãi đỗ xe có quy mô lớn trong khu vực trung tâm đô thị. Ưu tiên các dự án đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe có phương án khai thác sử dụng thiết bị và công nghệ hiện đại.

- Tổ chức các khóa đào tạo, các lớp tập huấn nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành, khai thác hệ thống bến, bãi đỗ xe. Khuyến khích doanh nghiệp xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên môn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Giao thông vận tải

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch theo đúng quy định; xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch.

- Rà soát, tăng cường công tác quản lý nhà nước và giám sát hệ thống bến, bãi đỗ xe; kịp thời xử lý các vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai quy hoạch bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe và theo dõi chặt chẽ, kịp thời tổng hợp các ý kiến đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện quy hoạch, báo cáo Ủy ban nhân dân

thành phố quyết định.

- Xây dựng quy định về tổ chức, quản lý và công bố hoạt động bãi đỗ xe trên địa bàn Thành phố.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động của bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe. Chủ trì kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, khai thác bến, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố.

- Chỉ đạo Thanh tra Sở giao thông vận tải tăng cường công tác kiểm tra xử lý vi phạm Luật Giao thông đường bộ và các quy định có liên quan trong hoạt động kinh doanh, khai thác bến, bãi đỗ xe trên địa bàn Thành phố.

- Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm của các Sở, ngành, địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Xây dựng phương án khuyến khích, cơ chế, chính sách nhằm huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn thành phố.

2. Công an thành phố

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải rà soát, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động quản lý, khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn Thành phố.

- Chỉ đạo Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt và Công an các quận, huyện tuần tra, kiểm soát, xử lý các trường hợp vi phạm trong hoạt động khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe; xử lý nghiêm các hành vi gây mất trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông trong việc quản lý khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

3. Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải thực hiện quy hoạch hệ thống bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe và đồng bộ với quy hoạch xây dựng đô thị.

- Tổ chức quản lý quy hoạch, lựa chọn địa điểm cụ thể để quy hoạch bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trong các đồ án quy hoạch xây dựng, đô thị có liên quan.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn đầu tư công cho các dự án đầu tư bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trong quy hoạch.

- Hướng dẫn nhà đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe theo hình thức đối tác công - tư PPP.

5. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải xây dựng giá dịch vụ trông giữ xe trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phối hợp với các Sở Giao thông vận tải xây dựng, đề xuất báo cáo Ủy

ban nhân dân thành phố những nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách về thu hút vốn đầu tư cho hệ thống bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn thành phố.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các địa phương bố trí quỹ đất dành cho hoạt động kinh doanh khai thác bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe.

- Phối hợp với các địa phương tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch bãi đỗ xe, điểm đỗ xe vào quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất của thành phố và các quận, huyện.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì tổ chức tuyên truyền sâu rộng hướng người dân về sử dụng bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe theo đúng quy định. Tăng cường công tác thông tin về quy hoạch bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn thành phố.

8. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch

Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe trên địa bàn thành phố.

9. Ủy ban nhân dân các quận, huyện

Ủy ban nhân dân các quận, huyện nghiên cứu, đề xuất nguồn lực, xây dựng tiến độ, tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe đã được quy hoạch theo địa bàn từng quận, huyện đúng quy định của pháp luật.

10. Các Sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng nhiệm vụ, chủ động phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ có liên quan theo nội dung của Kế hoạch này.

11. Chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe

Căn cứ vào quy hoạch công bố, nghiên cứu và đề xuất đầu tư xây dựng bến, bãi đỗ xe theo quy định. Tổ chức quản lý và vận hành theo hướng dẫn và giám sát của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- CVP, các PCVP;
- Các Phòng CVUB;
- CV: GT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



PHỤ LỤC 01A
 QUY HOẠCH BÃI ĐỖ XE HÀNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
 ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
 (Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Phường, xã (Quận, huyện)	Đến năm 2020 (m ²)	Đến năm 2025 (m ²)	Đến năm 2030 (m ²)
1	Xã Hồng Phong (huyện An Dương)	1.500	1.500	1.500
2	Xã An Hòa (huyện An Dương)	1.500	1.500	1.500
3	Xã Đại Bản (huyện An Dương)	2.000	2.000	2.000
4	Xã An Hồng (huyện An Dương)	1.500	1.500	1.500
5	P. Trại Chuối (quận Hồng Bàng)	3.500	3.500	3.500
6	Xã Kiên Bái (huyện Thủy Nguyên)	1.500	1.500	1.500
7	Xã An Lư (huyện Thủy Nguyên)	1.500	1.500	1.500
8	Xã Thủy Triều (huyện Thủy Nguyên)	1.000	1.000	1.000
9	Xã Ngũ Lão (huyện Thủy Nguyên)	2.500	2.500	2.500
10	Xã Tam Hưng (huyện Thủy Nguyên)	2.000	2.000	2.000
11	P. Đông Hải 1 (quận Hải An)	1.000	1.000	1.000
12	P. Đông Hải 2 (quận Hải An)	50.000	50.000	50.000
13	P. Đông Hải 2 (quận Hải An)	20.000	20.000	20.000
14	P. Đông Hải 2 (quận Hải An)	48.000	48.000	48.000
15	P. Đông Hải 2 (quận Hải An)	45.000	45.000	45.000
16	P. Đa Phúc (quận Dương Kinh)	10.000	10.000	10.000
17	P. Anh Dũng (quận Dương Kinh)	5.000	5.000	5.000
18	Xã Ngũ Phúc (huyện Kiến Thụy)	2.500	2.500	2.500
19	P. Quán Trữ (quận Kiến An)	2.000	2.000	2.000
20	Xã Nghĩa Lộ (huyện Cát Hải)	50.000	50.000	50.000
21	Xã Đông Bãi (huyện Cát Hải)	40.000	40.000	40.000
22	P. Đằng Giang (quận Ngô Quyền)		1.500	1.500
23	P. Hưng Đạo (quận Dương Kinh)		21.900	21.900
24	P. Hoà Nghĩa (quận Dương Kinh)			1.400
25	P. Hoà Nghĩa (quận Dương Kinh)			6.700
26	Xã Quang Phục (huyện Tiên Lãng)		5.000	5.000
27	Xã Tiên Cường (huyện Tiên Lãng)		12.500	12.500
28	Xã Giang Biên (huyện Vĩnh Bảo)			2.000
29	Xã An Hòa (huyện Vĩnh Bảo)			5.000
30	Xã Cổ Am (huyện Vĩnh Bảo)			5.500
31	Xã Trường Thọ (huyện An Lão)		10.000	10.000
32	Xã Quang Trung (huyện An Lão)			5.000
33	Xã Chiến Thắng (huyện An Lão)			7.500
Tổng		292.000	342.900	376.000

PHỤ LỤC 01B
QUY HOẠCH ĐIỂM ĐỖ XE THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số M56 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tuyến phố	Quận	Phường	Diện tích đỗ xe (m ²)	Sức chứa (chỗ)	Rộng mặt (m)	Rộng hè (m)	Ghi chú
1	Quang Trung	Hồng Bàng	Phạm Hồng Thái, Phan Bội Châu	1.400	95	10	6	x
2	Trần Hưng Đạo	Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ, Minh Khai	1.500	100	11	6	
3	Trần Phú	Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ, Minh Khai	1.450	95	10,5	6	x
4	Nguyễn Đức Cảnh	Hồng Bàng	Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái	1.000	65	11	4	
5	Tuyến ngang 3; 7; 8 dài trung tâm TP	Hồng Bàng		300	20	15	4 -- 6	
6	Minh Khai	Hồng Bàng	Minh Khai	250	15			
		Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ	300	20	9	6	
7	Lý Tự Trọng	Hồng Bàng	Minh Khai	250	15	8	6	
		Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ	138	10	8	6	
8	Hồ Xuân Hương	Hồng Bàng	Minh Khai	225	15	10		
9	Điện Biên Phủ	Hồng Bàng	Minh Khai	725	50	12	4	
10	Hoàng Văn Thụ	Hồng Bàng	Minh Khai	250	15	10		
			Hoàng Văn Thụ	750	50	10		
11	Trần Quang Khải	Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ	375	25	10,5	5	x
			Quang Trung	200	13	10,5	5	x
12	Đình Tiên Hoàng	Hồng Bàng	Hoàng Văn Thụ	600	40	10	5	x
13	Tam Bạc	Hồng Bàng	Phan Bội Châu	250	15	10		
14	Lạch Tray	Ngô Quyền	Lạch Tray	3.184	210	18	7	x
15	Lê Lợi	Ngô Quyền	Lê Lợi, Gia Viên	960	64	10,5	6	
16	Văn Cao	Ngô Quyền	Đặng Giang	3.798	252	18	7	
		Hải An	Đặng Lâm					
17	Phạm Ngũ Lão	Ngô Quyền	Lương Khánh Thiện	250	15	10	5	x
18	Trần Bình Trọng	Ngô Quyền	Lương Khánh Thiện	120	8	15	9	
19	Lương Khánh Thiện	Ngô Quyền	Lương Khánh Thiện	278	18	8	6	
20	Lê Thánh Tông	Ngô Quyền	Máy Tơ, Máy Chai	316	20	14	5	
21	Tô Hiệu	Lê Chân	Trại Cau, Hồ Nam	594	40	14	6,5	x
22	Trần Nguyên Hãn	Lê Chân	Niệm Nghĩa, Cát Dài	188	12	12	9,7	
	Tổng			19.651	1.297			

Ghi chú: x cấm đỗ xe giờ cao điểm sáng (7h - 9h), cao điểm chiều (16h - 18h).

PHỤ LỤC 02A
 QUY HOẠCH CÁC BẾN XE KHÁCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 1156 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại bến	Ghi chú
1	BXX. Cầu Rào	Đường Thiên Lô (quận Ngô Quyền)	10.634		Nghiên cứu chuyển đổi mục đích sử dụng
2	BXX. Niệm Nghĩa	273 Trần Nguyên Hãn (quận Lê Chân)	9.063		
3	BXX. Lạc Long	22 Cù Chính Lan (quận Hồng Bàng)	6.039		
4	BXX. Thượng Lý	Phường Sở Dầu (quận Hồng Bàng)	10.986	Loại 2	Hiện trạng
5	BXX. phía Bắc	Xã Kênh Giang (huyện Thủy Nguyên)	17.857	Loại 1	Hiện trạng
6	BXX. Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo (huyện Vĩnh Bảo)	8.095	Loại 3	Hiện trạng
7	BXX. Đồ Sơn	110 Lý Thánh Tông (quận Đồ Sơn)	760	Loại 6	Hiện trạng
8	BXX. Kiến Thụy	Thị trấn Núi Đồi (huyện Kiến Thụy)	990	Loại 6	Hiện trạng
9	BXX. An Lão	Xã An Thắng (huyện An Lão)	1.519	Loại 6	Hiện trạng
10	BXX. phía Nam	Phường Tráng Minh (quận Kiến An)	15.000	Loại 3	Xây mới
11	BXX. phía Đông	Tràng Cát, Tân Vũ (quận Hải An)	30.000	Loại 3	Xây mới
12	BXX. Hải Thành	Phường Hải Thành (quận Dương Kinh)	65.000	Loại 3	Xây mới
13	BXX. Vĩnh Niệm	Phường Vĩnh Niệm (quận Lê Chân)	27.111	Loại 3	Xây mới
14	BXX. Minh Đức	Thị trấn Minh Đức (huyện Thủy Nguyên)	2.500	Loại 5	Xây mới
15	BXX. Tiên Lãng	Gần đường nối QL 10-5 thị trấn Tiên Lãng	15.000	Loại 4	Xây mới
16	BXX. Đại Hợp	Xã Đại Hợp (huyện Kiến Thụy)	2.500	Loại 4	Xây mới
17	BXX. Cát Hải	Bến Gót (huyện Cát Hải)	50.000	Loại 4	Xây mới
Tổng			273.054		

PHỤ LỤC 02B
QUY HOẠCH CÁC BẾN XE KHÁCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1156 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại bến	Ghi chú
1	BXX. Thượng Lý	P. Sở Dầu (quận Hồng Bàng)	10.986	Loại 1	Nâng cấp
2	BXX. phía Bắc	Xã Kênh Giang (huyện Thủy Nguyên)	17.857	Loại 1	Hiện trạng
3	BXX. Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo (huyện Vĩnh Bảo)	8.095	Loại 3	Hiện trạng
4	BXX. phía Nam	P. Tràng Minh (quận Kiến An)	15.000	Loại 1	Nâng cấp
5	BXX. phía Đông	Tràng Cát, Tân Vũ (q. Hải An)	30.000	Loại 1	Nâng cấp
6	BXX. Hải Thành	P. Hải Thành (q. Dương Kinh)	65.000	Loại 1	Nâng cấp
7	BXX. Vĩnh Niệm	P. Vĩnh Niệm (q. Lê Chân)	27.111	Loại 1	Nâng cấp
8	BXX. Minh Đức	Thị trấn Minh Đức (huyện Thủy Nguyên)	2.500	Loại 4	Nâng cấp
9	BXX. Tiên Lãng	Gần đường nối QL 10-5 thị trấn Tiên Lãng	15.000	Loại 3	Nâng cấp
10	BXX. Đại Hợp	Xã Đại Hợp (h. Kiến Thụy)	2.500	Loại 4	Nâng cấp
11	BXX. Cát Hải	Bến Gót (huyện Cát Hải)	50.000	Loại 2	Nâng cấp
12	BXX. Đồ Sơn mới	Gần đường 403 phường Minh Đức (quận Đồ Sơn)	16.600	Loại 3	Xây mới
13	BXX. Quảng Thanh	Xã Quảng Thanh (huyện Thủy Nguyên)	5.000	Loại 4	Xây mới
14	BXX. An Lão mới	Thị trấn An Lão (h. An Lão)	7.000	Loại 3	Xây mới
15	BXX. Hùng Thắng	Xã Hùng Thắng (h. Tiên Lãng)	5.000	Loại 4	Xây mới
16	BXX. Nam Am	Xã Tam Cờng (h. Vĩnh Bảo)	2.500	Loại 4	Xây mới
17	BXX. Hà Phương	Xã Vĩnh Long (h. Vĩnh Bảo)	5.000	Loại 4	Xây mới
18	BXX. Kiến Thụy mới	Ngã tư Trà Phương, xã Thụy Hương (huyện Kiến Thụy)	5.000	Loại 3	Xây mới
Tổng			290.149		
Các bến xe chuyển đổi công năng sử dụng					
1	BXX. Cầu Rào	Đường Thiên Lôi – quận Ngô Quyền	10.634	Bãi đỗ xe, điểm đầu, điểm cuối xe buýt; kết hợp với công viên cây xanh	
2	BXX. Niệm Nghĩa	273 Trần Nguyên Hãn - quận Lê Chân	9.063	Bãi đỗ xe kết hợp với thương mại và dịch vụ	
3	BXX. Lạc Long	22 Cù Chính Lan - quận Hồng Bàng	6.039	Bãi đỗ xe kết hợp với thương mại và dịch vụ	
4	BXX. Đồ Sơn	110 Lý Thánh Tông, Đồ Sơn, Hải Phòng	760	Điểm đầu, điểm cuối xe buýt	
5	BXX. Kiến Thụy	114 tổ dân phố Cầu Đen, thị trấn Núi Đồi – h. Kiến Thụy	990	Bãi đỗ xe	
6	BXX. An Lão	Xã An Thắng – h. An Lão	1.519	Bãi đỗ xe	
Tổng			29.005		

PHỤ LỤC 02C
 QUY HOẠCH CÁC BẾN XE KHÁCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030
 (Kèm theo Quyết định số 1456 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích (m ²)	Loại bến	Ghi chú
1	BXX. Thượng Lý	P. Sở Dầu, Hồng Bàng	10.986	Loại 1	Nâng cấp
2	BXX. phía Bắc TP Hải Phòng	Xã Kênh Giang (Thủy Nguyên)	17.857	Loại 1	Hiện trạng
3	BXX. Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo	8.095	Loại 3	Hiện trạng
4	BXX. phía Nam	P. Tràng Minh (quận Kiến An)	15.000	Loại 1	Nâng cấp
5	BXX. phía Đông	Tràng Cát, Tân Vũ (quận Hải An)	30.000	Loại 1	Nâng cấp
6	BXX. Hải Thành	P. Hải Thành (quận Dương Kinh)	65.000	Loại 1	Nâng cấp
7	BXX. Vĩnh Niệm	P. Vĩnh Niệm (quận Lê Chân)	27.111	Loại 1	Nâng cấp
8	BXX. Minh Đức	Xã Minh Đức (huyện Thủy Nguyên)	2.500	Loại 4	Nâng cấp
9	BXX. Tiên Lãng	Gần đường nối QL 10, 5 thị trấn Tiên Lãng	15.000	Loại 3	Nâng cấp
10	BXX. Đại Hợp	Xã Đại Hợp (huyện Kiến Thụy)	2.500	Loại 4	Nâng cấp
11	BXX. Cát Hải	Bến Gót (huyện Cát Hải)	50.000	Loại 2	Nâng cấp
12	BXX. Tây Bắc	Xã Tân Tiến, Lê Thiện (huyện An Dương)	15.000	Loại 1	Xây mới
13	BXX. phía Tây	Phường Hùng Vương (quận Hồng Bàng)	17.000	Loại 1	Xây mới
14	BXX. phía Tây 2	Xã Trường Thành, Trường Thọ (huyện An Lão)	15.000	Loại 1	Xây mới
15	BXX. Đồ Sơn mới	Gần đường 403 phường Minh Đức (quận Đồ Sơn)	16.600	Loại 3	Nâng cấp
16	BXX. Quảng Thanh	Xã Quảng Thanh (huyện Thủy Nguyên)	5.000	Loại 4	Nâng cấp
17	BXX. An Lão mới	Thị trấn An Lão	7.000	Loại 3	Nâng cấp
18	BXX. Hùng Thắng	Xã Hùng Thắng (huyện Tiên Lãng)	5.000	Loại 4	Nâng cấp
19	BXX. Nam Am	Xã Tam Cờng (huyện Vĩnh Bảo)	2.500	Loại 4	Nâng cấp
20	BXX. Hà Phương	Xã Vĩnh Long (huyện Vĩnh Bảo)	5.000	Loại 4	Nâng cấp
21	BXX. Kiến Thụy mới	Ngã tư Trà Phương, xã Thụy Hương (huyện Kiến Thụy)	5.000	Loại 3	Nâng cấp
Tổng			337.149		

PHỤ LỤC 03A
NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BÊN, BÃI ĐỖ XE
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Quận, Huyện	Giai đoạn 2018 – 2020 (tỷ đồng)				NSNN	XHH
		Bãi đỗ xe	BĐX hàng	BXK	Tổng nhu cầu vốn	≤ 20%	≥ 80%
1	Quận Hồng Bàng	108	3,7	65	177	35,4	141,5
2	Quận Ngô Quyền	86	0	5	91	18,2	72,9
3	Quận Lê Chân	56	0	10	66	13,2	52,9
4	Quận Hải An	184	30	20	234	46,7	186,8
5	Quận Kiến An	62	2,2	10	74	14,8	59,1
6	Quận Đồ Sơn	87	0	30	117	23,5	94,0
7	Quận Dương Kinh	90	16	10	115	23,1	92,3
8	Huyện Thủy Nguyên	26	9,5	5	41	8,1	32,4
9	Huyện An Dương	68	7,3	55	131	26,1	104,5
10	Huyện An Lão	14	0	65	79	15,8	63,2
11	Huyện Kiến Thụy	15	2,7	15	33	6,5	26,2
12	Huyện Tiên Lãng	20	0	10	30	6,0	24,0
13	Huyện Vĩnh Bảo	20	0	10	30	6,0	24,0
14	Huyện Cát Hải	25	0	2	27	5,4	21,6
Tổng		862	71	312	1.245	249	996

PHỤ LỤC 03B
NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẾN, BÃI ĐỖ XE
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1458/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Quận, Huyện	Giai đoạn 2021 – 2030 (tỷ đồng)				NSNN	XHH
		Bãi đỗ xe	BĐX hàng	BXK	Tổng nhu cầu vốn	≤ 20%	≥ 80%
1	Quận Hồng Bàng	128	5		133	26,5	106,1
2	Quận Ngô Quyền	139			139	27,9	111,5
3	Quận Lê Chân	130		40	170	34,1	136,2
4	Quận Hải An	388	50	60	498	99,6	398,4
5	Quận Kiến An	275	5	40	320	64,1	256,2
6	Quận Đồ Sơn	165			165	33,1	132,3
7	Quận Dương Kinh	766	25	40	831	166,2	664,7
8	Huyện Thủy Nguyên	85	15	10	110	22,0	88,0
9	Huyện An Dương	101	15		116	23,2	92,8
10	Huyện An Lão	20		10	30	6,0	24,0
11	Huyện Kiến Thụy	25	10		35	7,0	28,0
12	Huyện Tiên Lãng	30		15	45	9,0	36,0
13	Huyện Vĩnh Bảo	30			30	6,0	24,0
14	Huyện Cát Hải	35	20	8	63	12,6	50,4
Tổng		2.318	145	223	2.686	537	2.149

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC 04
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Tên dự án	Quy mô (dự kiến)		Ghi chú
		Loại	Diện tích (ha)	
1	BXK. Hải Thành	Loại 3	6,5	Xây mới
2	BXK. Vĩnh Niệm	Loại 3	2,71	Xây mới
3	BXK. Cát Hải	Loại 4	5,0	Xây mới
4	BXK. Phía Đông (quận Hải An)	Loại 3	3,0	Xây mới
5	01 bãi đỗ xe hàng tại phường Trại Chuối (quận Hồng Bàng)	-	0,35	Xây mới
6	02 bến xe hàng tại cảng Lạch Huyện	-	4,0	Xây mới
7	Rà soát xóa bỏ các bãi đỗ xe gầm cầu không đảm bảo an toàn giao thông	-	-	
8	Bến xe Lạc Long chuyển thành bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ	-	0,6	Chuyển đổi mục đích sử dụng
9	Bãi đỗ xe tại trung tâm các quận/huyện	-	29,778	Xây mới
9.1	Quận Lê Chân			
-	BĐX.5, BĐX.7, BĐX.10	P. Du Hàng Kênh	0,503	Xây mới
-	BĐX.11, BĐX.12	P. Kênh Dương	0,261	Xây mới
-	BĐX.1	P. Niệm Nghĩa	0,379	Xây mới
-	BĐX.2	P. An Dương	0,100	Xây mới
9.2	Quận Ngô Quyền			
-	BĐX.13	P. Cầu Tre	0,100	Xây mới
-	BĐX.2; BĐX.3; BĐX.4	P. Máy Tơ	1,365	Xây mới
-	BĐX.5	P. Máy Chai	0,280	Xây mới
9.3	Quận Hồng Bàng			
-	BĐX.5; BĐX.6; BĐX.7; BĐX.8; BĐX.9	P. Hùng Vương	1,480	Xây mới
-	BĐX 28a	P. Minh Khai	0,9	Xây mới
-	BĐX 28	P. Quang Trung	1,1	Xây mới
-	BĐX 28b	P. Phạm Hồng Thái	0,5	Xây mới
-	BĐX.18; BĐX.19; BĐX.20	P. Sở Dầu	1,810	Xây mới
-	BĐX.21; BĐX.22; BĐX.23	P. Thượng Lý	3,400	Xây mới
9.4	Huyện Cát Hải			
-	BĐX bến Gót	TT Cát Hải	10,000	Xây mới
-	BĐX bến Cái Viềng	Xã Phù Long	5,000	Xây mới
-	BĐX ngã ba Hùng Sơn; bến Bèo, bến Gia Luận	TT Cát Bà	5,100	Xây mới
10	BĐX tại trung tâm các quận, huyện khác		15,550	